

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **36** /2026/NQ-HĐND

Lào Cai, ngày **15** tháng **10** năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội Quy định một số cơ chế chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 1515/TTr-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc ban hành Nghị quyết Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai; Báo cáo thẩm tra số 469/BC-BKTNS ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 và Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai Ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 19/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

a) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục II:

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

b) Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục III:

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất để tính bồi thường, hỗ trợ tái định cư theo quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức thuê đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giá đất được áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Đối với trường hợp công nhận quyền sử dụng đất thì giá đất được áp dụng tại thời điểm người sử dụng đất nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai khóa XVII, Kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 15 tháng 10 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đảng ủy HĐND tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND các xã, phường;
- UBND các xã, phường;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Hoàng Giang

Phụ lục I
BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC I

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36 /2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
I	PHƯỜNG ÂU LÂU						I	PHƯỜNG ÂU LÂU					
14	Đường nội bộ khu tái định cư thuộc công trình nối Quốc lộ 32C với đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai			10.000	6.000	5.000	14	Đường nội bộ khu dân cư Ngã tư đường Phạm Hùng			10.000	6.000	5.000
II	PHƯỜNG NAM CƯỜNG						II	PHƯỜNG NAM CƯỜNG					
							147	Các tuyến đường khác còn lại (thuộc địa bàn xã Tuy Lộc cũ)			1.500	900	750
III	PHƯỜNG CẦU THIA						III	PHƯỜNG CẦU THIA					
2	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Đoạn từ giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ đi xã Trạm Tấu)	Đoạn tiếp theo	Hết ranh giới đập tràn (hết ranh giới xã Hạnh Sơn cũ)	1.500	900	750	2	Trục đường Tỉnh lộ 174 (Đoạn từ giáp ranh giới phường Nghĩa Lộ đi xã Trạm Tấu)	Đoạn tiếp theo	Ngã 3 đường TL 174 rẽ vào NVH bản Nang Phai	2.000	1.200	1.000
		Đoạn tiếp theo	Hết ranh giới THCS Phúc Sơn	1.300	780	650							
		Đoạn tiếp theo	Ngã 3 đường TL 174 rẽ vào NVH bản Năng Phai	1.000	600	500							
19	Từ Quốc Lộ 32 đến trụ sở Công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã 3 ông Tò)	QL 32	Trụ sở công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã ba ông Tò)	800	480	400	19	Từ đường Quốc Lộ 32 qua Trạm điện đến hết Cầu Treo Bản Có	QL 32	Trụ sở công an phường Cầu Thia (tiếp giáp ngã ba ông Tò)	800	480	400
		Ngã ba ông Tò	Cầu Bản Có	500	300	250			Ngã ba ông Tò	Cầu Bản Có	500	300	250
20	Từ đường QL 32 đi các tuyến nội bộ khu vực Thanh Lương cũ	Quốc Lộ 32	Nội thôn bản Khá Hạ	500	300	250	20	Từ đường QL 32 đi các tuyến nội bộ khu vực Thanh Lương cũ	Quốc Lộ 32	Nội thôn bản Khá Hạ	1.500	900	750

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến					Từ	Đến				
IV	PHƯỜNG NGHĨA LỘ						IV	PHƯỜNG NGHĨA LỘ					
16	Các ngõ, ngách đường 2/9	Ngõ 2, 13, 16	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250	16	Các ngõ, ngách đường 2/9	Ngõ 2, 13, 16, 17	Hết ngõ	2.500	1.500	1.250
		Ngách 11/ngõ 13; Ngách 2/ngõ 17; Ngõ 24; Ngõ 6; Ngõ 14; Ngõ 48; Ngõ 31	Hết số nhà 05	800	480	400			Ngõ 6; Ngõ 14; Ngõ 31 (từ số nhà 02)	Hết số nhà 04	800	480	400
									Ngõ 48 (từ số nhà 02)	Hết số nhà 06 (cả hai bên đường)	800	480	400
									Ngách 11/ngõ 13; Ngách 2/ngõ 17; Ngõ 24	Hết số nhà 05	800	480	400
22	Đường Thanh Niên	Giao với ngõ 147 (Đường Điện Biên)	giao với Đường 3/2	20.000	12.000	10.000	22	Đường Thanh Niên	Giao với ngõ 147 (Đường Điện Biên)	hết ranh giới khu dân cư đô thị Tông Co 3	20.000	12.000	10.000
		Giao với đường 3/2	hết đường	15.000	9.000	7.500			Đoạn tiếp theo	hết đường	15.000	9.000	7.500
36	Đường khu dân cư Tổ 3 phường Pú Trạng (Từ đường Phạm Quang Thắm)	Từ đoạn giao đường Phạm Quang Thắm	hết đường	8.000	4.800	4.000	36	Đường khu dân cư đô thị Hoa Lan (giai đoạn 3) (Từ đường Phạm Quang Thắm)	Từ đoạn giao đường Phạm Quang Thắm	hết đường (đường nội bộ khu dân cư đô thị Hoa Lan (giai đoạn 3))	8.000	4.800	4.000
37	Khu tái định cư TDP 13 (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương đến hết đất ông Tuyền	Khu tái định cư TDP 13 (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương	Hết đất ông Tuyền	1.000	600	500	37	Khu tái định cư TDP Pú Chạng (tổ 8 phường Pú Trạng cũ)	Khu tái định cư TDP Pú Chạng (tổ 8 phường Pú Trạng cũ) từ nhà bà Phương	hết đường (bao quanh khu tái định cư)	1.000	600	500

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND							NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG						
STT theo	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương	Giá đất cơ sở sản
		Từ	Đến						Từ	Đến			
							49	Vị trí 2 Khu tái định cư đường Thanh Niên	Đoạn đường nhựa (R:6m;HL 2x3m)	hết lô 192	15.000	9.000	7.500
									Đoạn đường bê tông (R:3m;HL 2x2m)	hết đường	9.500	5.700	4.750
V	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG						V	PHƯỜNG CAM ĐƯỜNG					
							312	Đường H18; H19; H21; H22 thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị mới, làng thể thao Olympic Tây Bắc (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			9.500	5.700	4.750
							313	Đường T1, T2, T3, T4 thuộc Quy hoạch chi tiết Mặt bằng phía sau trụ sở Khối II, khu đô thị mới Lào Cai – Cam Đường (Sau khi hoàn thành xây dựng hạ tầng)			8.000	4.800	4.000



Phụ lục II

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC II

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 36/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: nghìn đồng/m²

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
A	NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND								
I	XÃ BẢO THẮNG				I	XÃ BẢO THẮNG			
9	Đường Hoàng Sào				9	Đường Hoàng Sào			
9.1	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1	4.500	2.700	2.250	9.1	Từ cầu chung Phố Lu đến cây xăng Phú Cường 1 (<i>nay là thôn Cường Thịnh</i>)	4.500	2.700	2.250
9.2	Từ cây xăng Phú Cường 1 đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750	9.2	Từ cây xăng Phú Cường 1 (<i>nay là thôn Cường Thịnh</i>) đến hết cổng chào	3.500	2.100	1.750
20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1	200	120	100	20	Tổ dân cư số 5 (Khe Măng mai) thuộc TDP Phú Long 1 (<i>nay là thôn Phú Long</i>)	200	120	100
41	QL 4E				41	QL 4E			
41.3	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3	3.400	2.040	1.700	41.3	Các tuyến đường còn lại của khu tái định cư thôn Tả Hà 3 (<i>nay là thôn Sơn Hà</i>)	3.400	2.040	1.700
42	Đường tỉnh 151C				42	Đường tỉnh 151C			



NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
42.3	Từ bến đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng	1.800	1.080	900	42.3	Từ bến đò ông Ty đến hết khu TĐC An Hồng (<u>nay là thôn An Trà</u>)	1.800	1.080	900
42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750	42.4	Từ hết khu TĐC An Hồng (<u>nay là thôn An Trà</u>) đến ngã ba đường đi nghĩa địa Hồng Trà	1.500	900	750
43	Đường tỉnh 152				43	Đường tỉnh 152			
43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền	6.000	3.600	3.000	43.1	Từ ngã tư cầu Phố Lu đến ngã ba đường vào thôn Khe Đền (<u>nay là thôn Làng Chung</u>)	6.000	3.600	3.000
43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750	43.2	Từ ngã ba đường vào thôn Khe Đền (<u>nay là thôn Làng Chung</u>) đến hết đất xã Bảo Thắng	5.500	3.300	2.750
45	Đường Trục thôn Tả Hà 3				45	Đường Trục thôn Tả Hà 3 (cũ)			
45.1	Từ đường sắt qua công trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750	45.1	Từ đường sắt qua công trường mầm non đến cổng chào Phố Lu	1.500	900	750
45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750	45.2	Từ cầu Phố Lu (nhà ông Phương Hợp) đến cầu giáp nhà ông Đài	1.500	900	750
46	Khu TĐC An Hồng				46	Khu TĐC An Hồng (<u>nay là thôn An Trà</u>)			
46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450	46.1	Khu nhà ở nằm trên đường tỉnh 151C	900	540	450
46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400	46.2	Khu nhà ở nằm trên đường trục N, D	800	480	400

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
57	Khu tái định cư thôn Nam Hải				57	Khu tái định cư thôn Nam Hải <i>(nay là thôn Sơn Hải)</i>			
57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000	57.1	Đường N1, N2, N3	2.000	1.200	1.000
58	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải				58	Hạ tầng kỹ thuật khu vực trung tâm xã Sơn Hải <i>(nay là thôn Sơn Hải)</i>			
58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550	58.1	Đường B4	3.100	1.860	1.550
58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250	58.2	Các lô thuộc mặt đường QL 4E	4.500	2.700	2.250
59	Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)				59	Trung tâm cụm xã (xã Thái Niên cũ)			
59.4	Đoạn từ ngã 3 đi Báu đến cửa UBND xã	560	340	280	59.4	Đoạn từ ngã 3 đi Báu <i>(nay là thôn Quyết Tâm)</i> đến cửa UBND xã <i>(cũ)</i>	560	340	280
59.5	Đoạn từ cửa UBND xã đến chân dốc Cầu đường	300	180	150	59.5	Đoạn từ cửa UBND xã <i>(cũ)</i> đến chân dốc Cầu đường	300	180	150
II	XÃ PHÚC KHÁNH				II	XÃ PHÚC KHÁNH			
1	Đường Tỉnh lộ 160				1	Đường Tỉnh lộ 160			
1.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thụy Lan (thôn Cóc Khiểng) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	1.000	600	500	1.2	Dọc 2 bên đường từ hết đất nhà ông Thụy Lan (thôn Việt Tiến) đến ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc)	1.000	600	500
1.3	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Cóc Khiểng)	1.000	600	500	1.3	Dọc 2 bên đường từ ngã tư nhà ông Tiến (Đầu Cầu Bến Cóc) đến hết đất nhà ông Hà Văn Viết (thôn Việt Tiến)	1.000	600	500

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
2	Đường Quốc lộ 70				2	Đường Quốc lộ 70			
2.2	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1	1.000	600	500	2.2	Dọc 2 bên đường từ ngã ba đường giao với đường vào Đền Long Khánh đến Nhà Văn hóa thôn Cầu Cóc	1.000	600	500
2.3	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Đồng Mòng 1 đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	2.000	1.200	1.000	2.3	Dọc 2 bên đường từ Nhà Văn hóa thôn Cầu Cóc đến cống thoát nước giáp nhà Thành Lập	2.000	1.200	1.000
3	Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh				3	Đường Cầu Lủ - Phúc Khánh			
3.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Tổng Vương) đến Nhà văn hóa thôn Nà Phát	500	300	250	3.1	Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 (thôn Long Phúc) đến hết đất ở nhà ông Lý Văn Lợi thôn Bó	500	300	250
3.3	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Làng Dầu) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Làng Dầu)	400	240	200	3.3	Dọc 2 bên đường từ đất nhà ông Đặng Văn Thiện (thôn Long Khánh) đến hết đất nhà bà Lý Thị Tư (thôn Long Khánh)	400	240	200
4	Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông				4	Các tuyến đường giao thông, liên thôn mặt đường nhựa hoặc bê tông			
4.1	Thôn Đồng Mòng 2: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Đồng Mòng 2 (đường vào đền Long Khánh)	300	180	150	4.1	Thôn Long Khánh: Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 sau nhà bà Chiến (giáp Trụ sở UBND xã) đến ngã ba đường giao với đường thôn Long Khánh (đường vào đền Long Khánh)	300	180	150

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
4.2	Đường vào đền Long Khánh (thôn Đồng Mòng 2): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Đồng Mòng 2)	450	270	230	4.2	Đường vào Đền Long Khánh (thôn Long Khánh): Dọc 2 bên đường từ ngã ba giao với Quốc lộ 70 đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Thực (thôn Long Khánh)	450	270	230
III	XÃ LỤC YÊN				III	XÃ LỤC YÊN			
24	Đường cụm công nghiệp				24	Đường cụm công nghiệp			
24.1	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	900	540	450	24.1	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Võ Thị Sáu	3.600	2.160	1.800
IV	XÃ MUỜNG LAI				IV	XÃ MUỜNG LAI			
12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	490	290	250	12	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Chủ	1.700	1.020	850
17	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến ngàm Bàn Thu	440	260	220	17	Từ hết đất nhà ông Nông Đức Trình đến ngàm Bàn Thu	2.400	1.440	1.200
V	XÃ PÚNG LUÔNG				V	XÃ PÚNG LUÔNG			
					4	Đường tỉnh lộ 175B đi Ngọc Chiến, tỉnh Sơn La			
					4.1a	Đường nội bộ dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái thuộc tờ bản đồ số 01-2022 (nay là xã Phúng Luông)	4.550	2.730	2.275

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					4.3a	Đường nội bộ dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới xã Nậm Khắt, huyện Mường Chải, tỉnh Yên Bái thuộc tờ bản đồ số 02-2022 (nay là xã Phúng Luông)	4.700	2.800	2.350
VI	XÃ HƯNG KHÁNH				VI	XÃ HƯNG KHÁNH			
1	Quốc lộ 37				1	Quốc lộ 37			
					1.3	Đoạn đường đến ngã ba Trạm kiểm lâm			
1.3	Đoạn đường đến ngã ba Trạm kiểm lâm	2.170	1.300	1.090	1.3.1	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông vào nhà ông Hà Xuân Lịch	5.000	3.000	2.500
					1.3.2	Đoạn tiếp theo đến công trình thoát nước thôn Ngọn Đồng	7.400	4.440	3.700
					1.3.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Trạm Kiểm lâm	5.000	3.000	2.500
VII	XÃ TRẦN YÊN				VII	XÃ TRẦN YÊN			
1	Đường Phạm Văn Đồng				1	Đường Phạm Văn Đồng			
1.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới cây xăng Cổ Phúc	8.000	4.800	4.000	1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	10.000	6.000	5.000
1.3	Đoạn tiếp theo đến giáp Công ty TNHH Quốc tế KNF	8.500	5.100	4.250					

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Nghĩa Phương	7.000	4.200	3.500	1.3	Đoạn tiếp theo đến đoạn rẽ đường Hòa Cường	7.000	4.200	3.500
1.5	Đoạn tiếp theo đến hết đất ở nhà ông Long thôn Cổ Phúc 10	4.500	2.700	2.250					
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Cao Đường (Thôn Cổ Phúc 9)	3.500	2.100	1.750	1.4	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới thôn Cổ Phúc 1	3.500	2.100	1.750
3	Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183				3	Đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183			
3.3	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà bà Lê Thị Loan	4.700	2.820	2.350	3.3	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	4.900	2.940	2.450
3.4	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	3.500	2.100	1.750					
17	Đoạn đường bê tông từ nhà văn hóa thôn Cổ Phúc 11 đến hết nhà bà Thảo thôn Cổ Phúc 10	1.000	600	500	17	Đoạn đường bê tông từ nhà Văn hóa thôn Cổ Phúc 11 (cũ) đến ngã ba Nghĩa trang nhân dân số 1	1.000	600	500
21	Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit)				21	Đường nội bộ vào khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu Graphit kéo dài đến đường Kim Đồng)			
21.2	Đường nội bộ rộng 6,0m (các thửa đất thuộc vị trí 1)	4.000	2.400	2.000	21.2	Đường nội bộ rộng 6,0m	4.000	2.400	2.000
					22a	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đi quỹ đất Viện Kiểm sát (cũ) (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	6.000	3.600	3.000

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					22b	Đoạn đường nối đường Minh Khai và đường Đàm Vối	6.000	3.600	3.000
					22c	Đường nội bộ khu dân cư thôn Cổ Phúc 2 (Khu B) (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	7.000	4.200	3.500
28	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc				28	Đường Yên Bái - Khe Sang rẽ Đồng Phúc			
28.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đến thôn Hòa Cuông 1	800	480	400	28.2	Đoạn tiếp theo từ đường sắt đi thôn Hòa Cuông 1 đến ngã ba ông Láng	800	480	400
34	Đoạn đường từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái				34	Đoạn đường từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đi xã Bảo Ái			
34.1	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến hết quỹ đất thôn Làng Qua	3.300	1.980	1.650	34.1	Đoạn từ giáp đường Yên Bái - Khe Sang đến giáp ranh thôn Tân Đồng 1	3.300	1.980	1.650
34.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh thôn Khe Nhài	2.500	1.500	1.250					
34.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ thôn Khe Nhài	1.500	900	750	34.2	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh Quỹ đất Khe Nhài (cũ)	1.500	900	750
34.5	Đoạn tiếp theo đến ngã ba Khe Phúc	1.500	900	750	34.5	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh xã Bảo Ái	2.000	1.200	1.000
34.6	Đoạn tiếp theo đến Đèo Thao	1.000	600	500					

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
37	Đường Hòa Cuông				37	Đường Hòa Cuông			
37.1	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết nhà ở ông Nguyễn Văn Quyết thôn Hòa Cuông 5	1.800	1.080	900	37.1	Đoạn từ đường sắt cắt đường bộ đến hết nhà ở ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Cuông 2	2.500	1.500	1.250
37.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất ở nhà ông Trần Văn Thắng thôn Hòa Cuông 3	2.300	1.380	1.150					
					37a	Đường nội bộ khu dân cư thôn Hòa Cuông 2	2.000	1.200	1.000
38	Ngã 3 ông Toàn thôn Hòa Cuông 4 đi thôn Minh Quán 7	800	480	400	38	Đoạn từ ngã ba ông Toàn thôn Hòa Cuông 2 đi Nhà máy Z183	1.500	900	750
39	Đường từ Nhà máy Z183 đến hết ranh giới đất ở nhà ông Nguyễn Văn Được thôn Minh Quán 7	1.000	600	500					
41	Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Cuông 1 đến giáp thôn Đồng Phúc	500	300	250	41	Ngã ba ông Láng đi thôn Hòa Cuông 1 đến giáp thôn Đồng Phúc			
42	Đường liên xã đi phường Nam Cường				42	Đường liên xã đi phường Nam Cường			
42.1	Đoạn từ Hang Dơi đến đập 3	800	480	400	42.1	Đoạn Từ Thôn Hòa Cuông 1 đến đập 3	800	480	400
42.9	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào Sân thể thao thôn Minh Quán 3	1.000	600	500	42.9	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh với đường Võ Thị Sáu đi Nhà máy Z183	2.500	1.500	1.250
42.10	Đoạn tiếp theo đến nhà máy Z183	1.500	900	750					
VIII	XÃ THƯỢNG BẢNG LA				VIII	XÃ THƯỢNG BẢNG LA			



NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
3	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La				3	Trục đường QL 37 đoạn từ giáp đất TTNT Trần Phú đến đỉnh đèo Lũng Lô giáp ranh tỉnh Sơn La			
3.1	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gỗ	1.050	630	530	3.1	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất trạm kiểm lâm cầu Gỗ			
IX	XÃ VĂN CHẤN				IX	XÃ VĂN CHẤN			
4	Khu Hồng Sơn				4	Khu Hồng Sơn			
4.2	Đường Cửa Nhì (Đoạn tiếp giáp đường Sơn Thịnh đến hết ranh giới đất kho vật chứng công an xã)	3.500	2.100	1.750	4.2	Đường Cửa Nhì (Đoạn từ đường Sơn Thịnh đi qua kho vật chứng công an xã đến tiếp giáp đường Bờ Kè Suối Nhì)	3.500	2.100	1.750
					4.10	Đường Bờ Kè Suối Nhì (Từ Quốc lộ 32 đến hết ranh giới đất Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại dịch vụ Văn Chấn) (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	5.000	3.000	2.500
9	Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)				9	Các đoạn Đường trục chính xã Đồng Khê - Suối Bu (cũ)			
9.2	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Suối Dao	2.500	1.500	1.250	9.2	Đoạn từ hết ranh giới đất ông Tống Thành Vinh (ngã 3 gốc sung) đến đường rẽ cầu Trung Tâm	2.500	1.500	1.250

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
9.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Suối Đào đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	1.000	600	500	9.3	Đoạn từ đường rẽ cầu Trung Tâm đến hết ranh giới đất nhà ông Đinh Văn Viên	1.000	600	500
9.4	Đoạn từ cầu Suối Đào đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)	2.000	1.200	1.000	9.4	Đoạn từ cầu Trung Tâm đến ngã ba thôn Văn Tứ (hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Năm, phía đối diện hết ranh giới đất bà Nguyễn Thị Liệu)	2.000	1.200	1.000
X	XÃ ĐÔNG CUÔNG				X	XÃ ĐÔNG CUÔNG			
3.	Đường Bến Phà (đường Yên Bái - Khe Sang cũ)				3.	Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn qua xã Đông An cũ)			
3.2	Đoạn từ hết gianh giới khu tái định cư thôn Trà đến hết nhà văn hóa thôn An Khang	1.500	900	750	3.2	Đoạn tiếp theo đến hết nhà văn hóa thôn An Khang	1.500	900	750
5	Đường Cầu vượt đường sắt An Bình				5	Đường Cầu vượt đường sắt An Bình			
5.2	Đoạn tiếp theo đến hết Khu tái định cư Khu dân cư nông thôn mới (Khu 1- khu 2)	5.000	3.000	2.500	5.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường An Bình - Lâm Giang (hết ranh giới đất nhà ông Thiện)	5.000	3.000	2.500
7.	Đường Quy Mông - Đông An				7.	Đường Quy Mông - Đông An			
7.1	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết ranh giới nhà ông Lý	1.000	600	500	7.1	Đoạn từ giáp ranh giới Tân Hợp đến hết cầu Chèm	1.000	600	500
7.2	Đoạn từ nhà ông Lý đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An	1.500	900	750	7.2	Đoạn tiếp theo đến hết Nhà văn hóa thôn Đức An	1.500	900	750
10	Đường liên thôn				10	Đường liên thôn			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					10.9	Đoạn từ Ngã 3 Đường Yên Bái - Khe Sang (Đoạn qua xã Đông An cũ) đến hết đường rẽ Bến phả Đông An cũ	1.000	600	500
XI	XÃ MẬU A				XI	XÃ MẬU A			
19	Đường Hồng Hà				19	Đường Hồng Hà			
19.6	Đoạn tiếp theo đến xưởng Chè	12.750	7.650	6.380	19.6	Đoạn tiếp theo đến Xưởng Chè			
					19.6.1	Đường Hồng Hà đoạn tiếp theo đến hết dự án xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 10, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	12.750	7.650	6.380
					19.6.2	Các thửa đất thuộc đường nội bộ dự án xây dựng khu đô thị mới tổ dân phố số 10, thị trấn Mậu A, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	7.700	4.620	3.850
38	Đường An Thịnh - Đại Sơn				38	Đường An Thịnh - Đại Sơn			
38.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường cấp 2	3.500	2.100	1.750	38.4	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ giáp trường cấp 2			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					38.4.1	Đường An Thịnh Đại Sơn đoạn từ hết Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm (từ nhà Trung Duy đến chân dốc Mỡ) đến đường rẽ giáp trường cấp 2	3.500	2.100	1.750
					38.4.2	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đồng Tâm (từ nhà Trung Duy đến chân dốc Mỡ) (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	6.100	3.660	3.050
44	Đường trong khu dân cư mới thôn Đại An (Sau chùa Đại An)	8.500	5.100	4.250	44	Khu dân cư nông thôn tại thôn Đại An, xã An Thịnh, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái nay là xã Mậu A, tỉnh Lào Cai (Sau chùa Đại An)	8.500	5.100	4.250
					49	Khu dân cư đô thị tại thôn Tân Thịnh (đối diện trường Nguyễn Lương Bằng) xã Mậu A (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	5.770	3.460	2.880
					50	Khu dân cư thôn Phú Cường(quỹ đất đường Thanh Niên) (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	7.400	4.440	3.700

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
					51	Khu dân cư thôn Hồng Phong, xã Mậu A, tỉnh Lào Cai (Giá đất sau khi đã đầu tư xong hạ tầng kỹ thuật)	7.400	4.440	3.700
XII	XÃ XUÂN ÁI				XII	XÃ XUÂN ÁI			
1.3	Đường Quy Mông Đông An đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà bà Lành	700	420	350	1.3	Đường Quy Mông Đông An đoạn tiếp theo đến đường lên nhà thờ Tân Tiến	3.500	2.100	1.750
XIII	XÃ BẢO ÁI				XIII	XÃ BẢO ÁI			
1	Quốc lộ 70				1	Quốc lộ 70			
1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa (nhà ông Yên)	1.500	900	750	1.11	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn Đát Lụa cũ (nhà ông Yên)	1.500	900	750
1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Vĩnh An	1.200	720	600	1.13	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ vào thôn Tân Lập (thôn Vĩnh An cũ)	1.200	720	600
9	Đường thôn Tân Lương				9	Đường thôn Đoàn Kết (thôn Tân Lương cũ)			
9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái	500	300	250	9.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường thị tứ đến hết đất nhà ông Hà Văn Ái	500	300	250
9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	350	210	180	9.2	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Cao	350	210	180
10	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngù				10	Đường thôn Ngòi Khang đi thôn Ngòi Ngần (thôn Ngòi Ngù cũ)			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến hết hội trường thôn Ngòi Khang	1.500	900	750	10.1	Đoạn từ sau vị trí 1 Quốc lộ 70 đến ngã 3 giáp đất nhà ông Bộ	1.500	900	750
14	Đường vào thôn Đèo Thao				14	Đường vào thôn Tân Phong (thôn Đèo Thao cũ)			
14.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	600	360	300	14.1	Đoạn từ cầu đến cổng trường Tiểu học	600	360	300
14.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	300	180	150	14.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Đèo Thao	300	180	150
17	Đường vào thôn Núi Nì				17	Đường vào thôn Trung Tâm (thôn Núi Nì cũ)			
17.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	500	300	250	17.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến cổng vào nhà bà Thực	500	300	250
17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Núi Nì	300	180	150	17.2	Đoạn tiếp theo đến hết đường rẽ thôn Trung Tâm (thôn Núi Nì cũ)	300	180	150
19	Đường vào thôn Quyết Thắng hết đường bê tông	600	360	300	19	Đường vào thôn Tân Minh (thôn Quyết Thắng cũ) hết đường bê tông	600	360	300
22	Đường vào thôn Trung Sơn				22	Đường vào thôn Trung Sơn			
22.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến đập Lò Vôi	300	180	150	22.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất Công ty Cổ phần thương mại và sản xuất công nghiệp	300	180	150
23	Đường vào thôn Làng Cạn				23	Đường vào thôn Trung Sơn (thôn Làng Cạn cũ)			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
23.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự	300	180	150	23.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến hết đất nhà ông Đình Văn Sự	300	180	150
23.2	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	400	240	200	23.2	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến thôn Làng Mới (từ nhà ông Tiến đến ngã ba đường rẽ vào nhà ông Liệu)	400	240	200
24	Đường vào thôn Làng Mới				24	Đường vào thôn Làng Mới			
24.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn (hết ranh giới nhà ông Kiểm)	350	210	180	24.1	Từ sau vị trí 1 đường Cẩm Ân - Mông Sơn đến điểm nối đường đi thôn Giang Sơn cũ (hết ranh giới nhà ông Kiểm)	350	210	180
26	Các tuyến đường khác còn lại	220	130	110	26	Các tuyến đường khác còn lại	550	325	275
XIV	XÃ YÊN BÌNH				XIV	XÃ YÊN BÌNH			
8	Đường Hoàng Thi				8	Đường Hoàng Thi			
8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	1.500	900	750	8.1	Đoạn từ sau vị trí 1 đường Đại Đồng đến hết đất Nhà văn hóa thôn 11	4.950	2.970	2.475
8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khớ	1.200	720	600	8.2	Đoạn tiếp theo đến hết đất nhà ông Khớ	4.450	2.670	2.225
8.3	Đoạn từ nhà ông Khớ đến hết đất nhà ông Hà Tài Úy	1.500	900	750	8.3	Đoạn từ nhà ông Khớ đến hết đất nhà ông Hà Tài Úy	4.000	2.400	2.000
8.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	1.100	660	550	8.4	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Yên Bình	3.000	1.800	1.500
XV	XÃ MÙ CANG CHẢI				XV	XÃ MÙ CANG CHẢI			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 019/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
14	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mũ Cang Chải cũ)	420	250	210	14	Các tuyến đường khác còn lại (Thuộc TT Mũ Cang Chải cũ)	1.050	625	525
XVI	XÃ SƠN LƯƠNG				XVI	XÃ SƠN LƯƠNG			
2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)				2	Trục Đường Tỉnh lộ 175 (tuyến nối Nghĩa Lộ với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC 14) qua xã Sơn Lương)			
2.2	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	750	450	380	2.2	Đoạn từ ranh giới xã giáp đất xã Liên Sơn đến hết đất ông Đào Văn Tâm (khu vòng Phung)	2.080	1.250	1.040
2.3	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	700	420	350	2.3	Đoạn tiếp theo đến Miếu thờ (cổng Trời)	2.070	1.245	1.035
2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng	800	480	400	2.4	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Mỏ Vàng	2.070	1.245	1.035
XVII	XÃ LÂM GIANG				XVII	XÃ LÂM GIANG			
1	Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp				1	Đường An Bình - Lâm Giang - Lang Thíp			
1.18	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	200	120	100	1.18	Đoạn tiếp theo đến km 231 (đường sắt)	600	360	300
XVIII	XÃ CHÂU QUẾ				XVIII	XÃ CHÂU QUẾ			
1	Đường Yên Bái - Khe Sang				1	Đường Yên Bái - Khe Sang			
1.1	Từ giáp ranh giới xã Đông Công đến Khe Cạn	270	160	140	1.1	Từ giáp ranh giới xã Đông Công đến Khe Cạn	810	480	420
1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	400	240	200	1.2	Đoạn tiếp theo đến giáp đất nhà ông Khôi	1.200	720	600

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhựt	990	590	500	1.3	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Nhựt	2.970	1.770	1.500
1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	530	320	270	1.4	Đoạn tiếp theo hết đất nhà ông Toàn Anh	1.590	960	810
1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lầu	320	190	160	1.5	Đoạn tiếp theo đến suối Ngòi Lầu	960	570	480
1.6	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	300	180	150	1.6	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Nam đường cao tốc NB-LC	900	540	450
1.7	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	240	140	120	1.7	Đoạn tiếp theo đến cửa hầm phía Bắc đường cao tốc NB-LC	720	420	360
1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	400	240	200	1.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Suối Lèn	1.200	720	600
1.9	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	320	190	160	1.9	Đoạn tiếp theo đến suối bàn Tương	960	570	480
1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	280	170	140	1.10	Đoạn tiếp theo đến giáp ranh giới xã Bảo Hà	840	510	420
2	Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai				2	Đường tại khu tái định cư của đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai			
2.1	Đường tái định cư thôn Ngồn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	160	100	80	2.1	Đường tái định cư thôn Ngồn Lèn (Từ nhà ông Trung đến nhà ông Nam)	430	260	215
2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	180	110	90	2.2	Đường tái định cư thôn Đồng Tâm (Từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Thượng)	490	295	245
2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	180	110	90	2.3	Đường tái định cư thôn 7 (Từ nhà ông Đến đến cầu Treo)	490	295	245
3	Các tuyến đường khác còn lại	150	90	80	3	Các tuyến đường khác còn lại	410	245	205
XIX	XÃ PHONG DỤ HẠ				XIX	XÃ PHONG DỤ HẠ			
1	Đường Đông An - Phong Dụ				1	Đường Đông An - Phong Dụ			

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	3.500	2.100	1.750	1.6	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới nhà ông Tiệp	8.580	5.150	4.290
1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lắm	4.500	2.700	2.250	1.7	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới đất ông Lắm	9.450	5.670	4.725
1.9	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	1.500	900	750	1.9	Đoạn tiếp theo đến ranh giới nhà ông Chuyển	3.450	2.070	1.725
3	Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	1.000	600	500	3	Đường thôn Khe Lầu (từ ranh giới nhà ông Chanh đến trạm tiếp sóng)	2.500	1.500	1.250
B	NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2026/NQ-HĐND								
I	XÃ TRỊNH TƯỜNG				I	XÃ TRỊNH TƯỜNG			
12	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý (Từ cầu Bản Mạc dọc theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến điểm giao với đường QL4E ngã 3 nhà ông Sìn)	450	270	230	12	Đường nối cửa khẩu phụ Bản Vược đến Y Tý			
					12.1	Đoạn Từ cầu Bản Mạc dọc theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến điểm giao với đường QL4E ngã 3 nhà ô Sìn	1.220	730	610
					12.2	Đoạn từ ngã ba đường rẽ đường Quốc lộ 4E (ngã 3 nhà ông Sìn) theo bờ sông hướng về xã Bát Xát đến nhà văn hóa thôn Tân Giang + 150m	1.220	730	610

NỘI DUNG BẢNG GIÁ ĐẤT KÈM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 19/2025/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT 08/2026/NQ-HĐND					NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG				
STT theo NQ 19	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	STT	Tên Đường, đoạn đường, khu vực	Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; giá đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
II	XÃ QUY MÔNG				II	XÃ QUY MÔNG			
8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt	500	300	250	8	Đường vào khu tái định cư thôn Tân Việt	1.200	720	600